

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 22-3-2022

V/v: “Tranh chấp yêu cầu ly
hôn, chia tài sản chung và nợ
chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hương

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Minh Trang

Bà Hoàng Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần N Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:

Bà Mai Thùy Dung - Kiểm sát viên

Trong ngày 22 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2021/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021 về việc Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2021/HNGĐ-ST ngày 04/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2021/QĐXX-HNGĐPT ngày 13/5/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1967.

Địa chỉ: 524C L, Khu phố 5, P. A, TP. R, tỉnh Kiên Giang

- Bị đơn: Bà V Thị H, sinh năm 1967

Địa chỉ: 524B L, Khu phố 5, P. A, TP. R, tỉnh Kiên Giang

Nơi ở hiện nay: 278/3 T, phường 15, quận I, thành phố Hồ Chí Minh.

-Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Phạm Anh V, Văn phòng Luật sư Phạm Anh V- Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt

Người đại diện hợp pháp: Ông Đoàn Hồng V, Chức vụ: Tổ trưởng khách hàng cá nhân, đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 17/9/2018.

Địa chỉ: 9C-19 đường L, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. **Bà Từ Nhục L** (Từ Thị L), sinh năm 1958

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang

3. **Ông Cao Văn T**, sinh năm 1967

Địa chỉ: 319 Nguyễn Bình Khiêm, phường Vĩnh Thanh, TP. R, tỉnh Kiên Giang.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phạm Văn Đ

(Ông Đ, bà H, LS Phạm Anh V có mặt tại phiên tòa; đại diện Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, bà L, ông T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Phạm Văn Đ trình bày:

Ông và bà H tự tìm hiểu quen biết nhau được khoảng 02 năm thì chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1992, có đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/9/2002. Thời gian đầu vợ chồng thuê nhà trọ sinh sống, sau đó mua nhà ở Q, đến năm 2002 chuyển về sống tại địa chỉ số 524B L, Khu phố 5, P. A, TP. R, tỉnh Kiên Giang.

Nguyên nhân xin ly hôn: Quá trình chung sống hai bên không hợp nhau, bất đồng quan điểm, cuộc sống vợ chồng không hòa hợp, mỗi người có cách sống khác nhau, từ đó dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn. Thời điểm vợ chồng mâu thuẫn gây gắt nhất vào khoảng tháng 7 năm 2015 ông Đ bị tai nạn xe, bà H bỏ mặc không quan tâm, chăm sóc. Do cuộc sống không hạnh phúc nên hai bên đã sống ly thân với nhau từ ngày 09/01/2015 âm lịch cho đến nay. Ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông Đ xác định có 02 người con tên Phạm V Quốc Đ, sinh năm 1993 và Phạm V Bích N, sinh ngày 03/2/1999, hiện nay các con đã trưởng thành. Ông Đ thừa nhận từ khi vợ chồng sống ly thân với nhau đến thời điểm hiện nay thì các con sống chung với bà H, do bà H chăm sóc, nuôi dưỡng và bà H cũng là người lo tiền học hành của con; ông Đ không phụ giúp cho bà H, bởi vì các con của ông rất hồn, con trai của ông còn đánh ông gây thương tích, do đó ông Đ không lo.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được tài sản gồm:

1. 01 căn nhà và đất tại 524B L, phường A, thành phố R tỉnh Kiên Giang; theo giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở số 5301020995, thửa số 182, tờ bản đồ số 79 có diện tích 65,40m² do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 20/11/2000 bà V Thị H đứng tên; hiện tại bà H đang quản lý và giữ giấy chứng nhận.

2. 01 căn nhà và đất tại 524C L, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; theo giấy chứng nhận QSD đất số AM 375341, thửa đất số 324 (tách từ thửa 102), tờ bản đồ 79 có diện tích 133,7m² do UBND thành phố R cấp ngày 19/6/2008 ông Phạm Văn Đ đứng tên; hiện tại ông Đ đang sử dụng, còn giấy chứng nhận bà H đang giữ.

3. Thửa đất tại L, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; theo giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 198320, thửa đất số 67, tờ bản đồ số 78 có diện tích 410,8m² do UBND thành phố R cấp ngày 06/4/2010 bà V Thị H đứng tên và trên đất có 18 căn nhà trọ (nối liền sau nhà của bà H và ông Đ đang sử dụng). Hiện tại bà H đang quản lý, cho thuê nhà trọ và bà H đang giữ giấy chứng nhận.

4. 02 thửa đất lô E55, E56, tờ bản đồ số 72, mỗi thửa có diện tích 90,0m² đất tọa lạc tại đường V, KP. V, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang do UBND thành phố R cấp ngày 01/02/2009 bà V Thị H đứng tên.

Tài sản chung ông Đ yêu cầu chia bằng hiện vật mỗi người ½; ông Đ và bà H mỗi người 01 căn nhà, ông Đ yêu cầu được chia căn nhà và đất tại số 524C L và 09 căn nhà trọ nối liền phía sau; lối đi vào nhà trọ ông Đ yêu cầu làm đường đi chung, không đồng ý nhận 18 căn nhà trọ và thôi giá trị cho bà H, ông Đ không đồng ý giao 18 căn nhà trọ cho bà H và nhận giá trị nhà trọ.

Đối với 02 thửa đất lô E55, E56 tại V, ông Đ xác định ông có cho bà Từ Nhục L là chị dâu của ông mượn 5 chỉ vàng 24k để mua đất tại lô số E55 đường V, tuy nhiên ông không xác định được vị trí đất cụ thể; ông và bà H với bà L tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết 02 lô đất lô E55, E56 tại V trong vụ án này, nếu không thỏa thuận được thì ông sẽ khởi kiện thành 01 vụ án khác.

Ông Phạm Văn Đ xác định không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/11/2016 về tiền mặt, nữ trang.

Ngoài ra ông Phạm Văn Đ yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/11/2017, ông Đ yêu cầu thu nhập từ nhà trọ tạm tính tại thời điểm này, nếu được chia đôi thì mỗi bên được 147.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông Đ yêu cầu bà H chia đôi số tiền thu nhập từ nhà trọ mỗi năm là 60.000.000 đồng, tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 05 năm đã trừ chi phí bà H nuôi con ăn học trong thời gian vợ chồng ly thân.

Về nợ chung: Ông Đ xác định ông có vay nợ của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt số tiền 130.000.000 đồng, hình thức vay tín chấp lương và ông sẽ tiếp tục trả cho Ngân hàng không yêu cầu bà H cùng trả. Ngoài ra ông Đ xác định không có nợ tiền công xây dựng của ông Cao Văn T số tiền 22.000.000 đồng.

- Bị đơn bà V Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân như ông Đ trình bày, thời gian đầu vợ chồng thuê nhà trọ sinh sống, sau đó mua nhà ở Quang Trung, đến năm 2002 chuyển về sống tại địa chỉ số 524B L, Khu phố 5, P. A, TP. R, tỉnh Kiên Giang.

Nguyên nhân xin ly hôn: Quá trình chung sống hai bên không hợp nhau, bất đồng quan điểm, cuộc sống vợ chồng không hòa hợp, ông Đ là người sống không chung thủy, có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, ông Đ hay bạo lực gia đình thường đánh đập bà H và các con. Do cuộc sống không hạnh phúc nên hai bên đã sống ly thân với nhau từ ngày 09/01/2015 âm lịch cho đến nay. Nay bà đồng ý ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Bà H xác định có 02 người con tên Phạm V Quốc Đ, sinh năm 1993 và Phạm V Bích N, sinh ngày 03/2/1999, đến thời điểm này các con đã trưởng thành, đầy đủ năng lực hành vi. Tuy nhiên từ khi vợ chồng sống ly thân thì các con sống chung với bà, người con tên Phạm V Bích N chưa đủ 18 tuổi, còn phải đi học và hiện tại đang học đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh, phía ông Đ không quan tâm, lo lắng và cũng không chu cấp tiền cho con ăn học đến thời điểm hiện nay.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng tạo lập 4 tài sản như ông Đ trình bày gồm:

1. 01 căn nhà và đất tại 524B L, phường A, TP. R, tỉnh Kiên Giang; theo giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở số 5301020995, thửa số 182, tờ bản đồ số 79 có diện tích 65,40m² do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 20/11/2000 bà V Thị H đứng tên; hiện nay bà H đang quản lý và giữ giấy chứng nhận.

2. 01 căn nhà và đất tại 524C L, phường A, TP. R, tỉnh Kiên Giang; theo giấy chứng nhận QSD đất số AM 375341, thửa đất số 324 (tách từ thửa 102), tờ bản đồ 79 có diện tích 133,7m² do UBND thành phố R cấp ngày 19/6/2008 ông Phạm Văn Đ đứng tên; hiện nay ông Đ đang quản lý, còn giấy chứng nhận bà H đang giữ.

3. Thửa đất tại L, phường A, TP. R, tỉnh Kiên Giang; theo giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 198320, thửa đất số 67, tờ bản đồ số 78 có diện tích 410,8m² do UBND thành phố R cấp ngày 06/4/2010 bà V Thị H đứng tên và trên đất có 18 căn nhà trọ. Hiện tại bà H đang quản lý, cho thuê nhà trọ và bà H đang giữ giấy chứng nhận.

4. 02 thửa đất lô E55, E56, tờ bản đồ số 72, mỗi thửa có diện tích 90,0m² đất tọa lạc tại đường V, KP. V, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang do UBND thành phố R cấp ngày 01/02/2009 bà V Thị H đứng tên, hiện nay bà H đang giữ giấy chứng nhận.

Tài sản chung bà H đồng ý chia mỗi người ½, bà H yêu cầu chia mỗi người được hưởng 01 căn nhà, bà nhận căn nhà và đất tại số 524B L và 18 căn nhà trọ phía sau. Đất bà H yêu cầu được chia 07 mét ngang tính từ nhà bà H qua sát nhà ông Đ và kéo thẳng ra phía sau để bà thuận tiện cho việc kinh doanh nhà trọ. Bà H yêu cầu được nhận 18 căn nhà trọ và sẽ thối lại ½ giá trị tương ứng cho ông Đ. Bà H không đồng ý sử dụng chung lối đi vào nhà trọ, nếu ông Đ đồng ý nhận bà H sẽ giao 18 căn nhà trọ cho ông Đ, bà sẽ nhận giá trị.

Đối với 02 thửa đất lô E55, E56 tại Võ Trường T, bà H xác định không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết 02 lô đất này, bà và ông Đ với bà L tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này, nếu không thỏa thuận được thì bà sẽ khởi kiện thành 01 vụ án khác.

Đối với nội dung khởi kiện bổ sung của ông Đ ngày 16/11/2017; yêu cầu được chia số tiền thu nhập từ nhà trọ tạm tính tại thời điểm này là 147.000.000 đồng và ông Đ yêu cầu tính số tiền thu nhập từ nhà trọ đến ngày xét xử sơ thẩm, bà H không đồng ý; bà H thừa nhận bà là người đứng tên giấy phép kinh doanh nhà trọ và là người quản lý cho thuê nhà trọ khi người khác thuê trả tiền trọ chỉ đưa giấy chứng minh nhân dân photo và người thuê trọ trả tiền thuê hàng tháng, giữa bà và người thuê nhà trọ không làm bất cứ giấy tờ gì. Bà H thừa nhận từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay thì bà là người quản lý nhà trọ, số tiền thu nhập từ nhà trọ hàng tháng, bà đã dùng chi tiêu hết cho việc ăn học của các con. Bình quân mỗi phòng cho thuê từ 700.000 đồng đến 800.000 đồng mỗi tháng và bình quân thu nhập mỗi năm khoảng từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng. Hơn nửa năm 2019 bà H đã tự bỏ ra chi phí sửa sang lại nhà trọ, vì nhà trọ xây dựng lâu đã xuống cấp, tường bong tróc nên bà đã dán gạch được 12 căn và làm lại đường thoát nước vào khu nhà trọ, do bà tự sửa sang nên chi phí bà không yêu cầu xem xét.

Về nợ chung: Bà H xác định vợ chồng bà có nợ tiền công xây dựng của ông Cao Văn T số tiền 22.000.000 đồng, nay ông Đ không thừa nhận và phía ông T cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Nếu ông T có yêu cầu thì ông T khởi kiện thành 01 vụ án khác. Đối với số tiền ông Đ nợ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt vay bằng hình thức tín chấp lương, là do ông Đ tự vay bà H không biết.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt trình bày:

Vào ngày 14/3/2017 ông Phạm Văn Đ có vay Ngân hàng bưu điện Liên Việt theo hợp đồng tín dụng số 11/070317/04/870 số tiền 130.000.000 đồng, dư nợ đến ngày hôm nay là 34.960.000 đồng. Sau khi Ngân hàng nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án thì vào ngày 30/11/2017 giữa Ngân hàng và ông Phạm Văn Đ có gặp và thỏa thuận với nhau là ông Đ tiếp tục chịu trách nhiệm cho khoản vay trên, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo như hợp đồng tín dụng hai bên đã ký. Nay giữa ông Đ, bà H ly hôn tại Tòa án nhưng Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền ông Đ còn nợ Ngân hàng, Ngân hàng và ông Đ tự thỏa thuận với nhau, nếu sau này không thỏa thuận được thì sẽ khởi kiện thành 01 vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Từ Nhục L (Từ Thị L) trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 18/7/2018:

Bà có góp cùng vợ chồng ông Đ, bà H với số tiền 25.000.000 đồng vào năm 2005 để mua miếng đất tại lô E55 tọa lạc tại đường Võ Trường Toản, khu phố Võ Trường T, P. V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Bà L xác định không khởi kiện độc lập đối với ông Đ, bà H trong vụ án xin ly hôn này; bà L với ông Đ, bà H tự thỏa thuận với nhau, nếu không thỏa thuận được thì bà L sẽ yêu cầu giải quyết ở 01 vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn T trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 13/9/2019:

Vào năm 2012 khi ông xây nhà cho ông Đ, bà H, thì vợ chồng ông Đ, bà H có nợ tiền công xây dựng của ông là 22.000.000 đồng, nhưng hai bên không có làm biên nhận và cũng không có chứng cứ gì chứng minh. Nay ông T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đ, bà H trả số tiền trên trong vụ án xin ly hôn này; ông với ông Đ, bà H tự thỏa thuận với nhau, nếu không thỏa thuận được thì ông sẽ khởi kiện thành 01 vụ án khác.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 01/2021/HNGĐ-ST ngày 04/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Phạm Văn Đ được ly hôn với bà V Thị H.

2. Về con chung: Ông Phạm Văn Đ và bà V Thị H xác định có 02 người con tên Phạm V Quốc Đ, sinh năm 1993 và Phạm V Bích N, sinh ngày 03/02/1999, các con đã trưởng thành và đủ năng lực hành vi dân sự.

3. Về tài sản chung: Ông Phạm Văn Đ và bà V Thị H tạo lập được tài sản chung gồm;

+ Căn nhà và đất tại số 524C L, phường A, TP. R, tỉnh Kiên Giang; theo giấy chứng nhận QSD đất số AM 375341, thửa đất số 324 (tách từ thửa 102), tờ

bản đồ 79 có diện tích 133,7m² do UBND thành phố R cấp ngày 19/6/2008 ông Phạm Văn Đ đứng tên, hiện nay ông Đ đang quản lý sử dụng căn nhà trên.

+ Căn nhà và đất tại số 524B L, phường A, TP. R, tỉnh Kiên Giang; theo giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở số 5301020995, thửa số 182, tờ bản đồ số 79 có diện tích 65,40m² do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 20/11/2000 bà V Thị H đứng tên, hiện nay bà H đang quản lý sử dụng căn nhà trên.

+ Thửa đất tại L, phường A, TP. R, tỉnh Kiên Giang; theo giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 198320, thửa đất số 67, tờ bản đồ số 78 có diện tích 410,8m² do UBND thành phố R cấp ngày 06/4/2010 bà V Thị H đứng tên, hiện nay bà H đang quản lý sử dụng và trên đất có 18 căn nhà trọ bà H đang cho thuê.

+ 02 thửa đất lô E55, E56, tờ bản đồ số 72, mỗi thửa có diện tích 90,0m² đất tọa lạc tại đường V, KP. V, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang do UBND thành phố R cấp ngày 01/02/2009 bà V Thị H đứng tên.

3.1. Chia cho ông Phạm Văn Đ được hưởng phần tài sản: Căn nhà và đất tọa lạc tại số 524C L, phường A, TP. R, tỉnh Kiên Giang; theo giấy chứng nhận QSD đất số AM 375341, thửa đất số 324 (tách từ thửa 102), tờ bản đồ 79 do UBND thành phố R cấp ngày 19/6/2008 ông Phạm Văn Đ đứng tên, có kích thước ngang trước 5,72m, ngang sau 6,49m, chiều dài một bên 13,73m và một bên 13,19m với diện tích 82,2m²; giá trị tài sản tại thời điểm được chia QSD đất là 901.158.600 đồng và công trình xây dựng là 166.488.639 đồng, tổng cộng 1.067.647.239 đồng.

Buộc ông Phạm Văn Đ phải thanh toán cho bà V Thị H phần giá trị tài sản chênh lệch là 51.411.214 đồng.

3.2. Chia cho bà V Thị H được hưởng phần tài sản:

- Căn nhà và đất tọa lạc tại số 524B L, phường A, TP. R, tỉnh Kiên Giang; theo giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở số 5301020995, thửa số 182, tờ bản đồ số 79 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 20/11/2000 bà V Thị H đứng tên có kích thước ngang trước, ngang sau là 5,00m, chiều dài một bên 11,45m và một bên 12,97m với diện tích 65,4m²; giá trị tài sản tại thời điểm được chia QSD đất là 716.980.200 đồng và công trình xây dựng là 247.844.611 đồng, tổng cộng là 964.824.811 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 78 có diện tích 402,8m² đất tọa lạc tại đường L, phường A, TP. R, tỉnh Kiên Giang; theo giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 198320, do UBND thành phố R cấp ngày 06/4/2010 bà V Thị H đứng tên và trên đất có 18 căn nhà trọ. Giá trị tài sản tại thời điểm được chia QSD đất 1.463.372.400 đồng và công trình xây dựng là 510.263.040 đồng, tổng cộng là 1.973.635.440 đồng.

- Quyền sử dụng đất là lối đi vào nhà trọ có kích thước ngang trước 3,90m, ngang sau 2,05m, chiều dài 13,19m có diện tích 39,6m²; theo giấy chứng nhận QSD đất số AM 3753414, thửa đất số 324 (tách từ thửa 102), tờ bản đồ 79 do UBND thành phố R cấp ngày 19/6/2008 ông Phạm Văn Đ đứng tên. Giá trị tài sản tại thời điểm được chia QSD đất là 434.134.800 đồng.

Buộc bà V Thị H có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Phạm Văn Đ giá trị tài sản chung tương đương số tiền là 1.203.885.120 đồng và số tiền thu nhập từ nhà trọ là 150.000.000 đồng, tổng cộng là 1.353.885.120 đồng.

3.3. Kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận cho các đương sự theo quyết định của bản án khi đương sự có yêu cầu theo quy định.

(Kèm theo: Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 9/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố R; Tờ trích đo địa chính khu đất ngày 3/9/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố R phục vụ công tác Tòa án).

3.4 Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đ đối với 02 thửa đất lô E55, E56 tờ bản đồ số 72, mỗi thửa có diện tích 90,0m² đất tọa lạc tại V, KP. V, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang được UBND thành phố R cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 01/02/2009 do bà V Thị H đứng tên. Ông Đ và bà H với bà L xác định tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu giải quyết, nếu không thỏa thuận được thì sẽ khởi kiện thành 01 vụ án khác.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Kiên Giang xác định vào ngày 14/3/2017 có cho ông Phạm Văn Đ vay tín chấp với số tiền 130.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 11/070317/04/870, dư nợ đến ngày xét xử là 34.960.000 đồng. Ngân hàng không yêu cầu giải quyết, Ngân hàng và ông Đ tự thỏa thuận với nhau, nếu không thỏa thuận được thì sẽ khởi kiện thành 01 vụ án khác.

Ông Cao Văn T xác định vào năm 2012 có xây nhà cho ông Đ, bà H và vợ chồng ông Đ, bà H có nợ tiền công xây dựng của ông là 22.000.000 đồng. Ông T không yêu cầu giải quyết, ông với ông Đ, bà H tự thỏa thuận với nhau, nếu không thỏa thuận được thì ông sẽ khởi kiện thành 01 vụ án khác

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

- **Ngày 18 tháng 01 năm 2021, nguyên đơn ông Phạm Văn Đ** kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, không đồng ý Bản án sơ thẩm:

Không đồng ý thối tiền lại cho bà H vì căn nhà cấp 2 lại có giá trị thấp hơn căn nhà cấp 4.

Về việc 18 căn nhà trọ: ông không đồng ý nhận tiền mà muốn chia hiện vật, lý do căn nhà ông đang ở hiện nay quá ngắn, hạ tầng nước thải, hầm cầu và nhà vệ sinh đều nằm trong căn nhà trọ phía sau nhà ông ở.

- Việc tiền thu nhập hàng tháng của nhà trọ là chưa hợp lý.

- Theo giá trị thực tế thì số tiền được chia không làm được 9 căn nhà trọ vì giá trị quá thấp.

Tại Tòa cấp phúc thẩm:

- Ông Đ yêu cầu định giá lại các tài sản chung vợ chồng. Tòa án đã thực hiện thủ tục định giá và đã thông báo kết quả định giá lại theo chứng thư định giá của Công ty TNHH định giá Thịnh Vượng ngày 26/10/2021, tổng giá trị tài sản chung tranh chấp 9.814.131.000đ, hai bên không có ý kiến khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Ông Đ rút, thay đổi một phần kháng cáo và thỏa thuận được với bà H về cách phân chia tài sản chung theo giá trị tài sản định giá: Ông Đ rút yêu cầu xem xét tiền thu nhập từ việc bà H cho thuê nhà trọ, việc thối giá trị chênh lệch nhà đất ông sử dụng so với nhà đất bà H sử dụng.

Ông Đ đồng ý nhận hiện vật đối với toàn bộ QSD đất xây dựng nhà trọ, 18 căn nhà trọ trên đất và nhà đất 524C L, tính tổng giá trị tài sản chung theo Chứng thư định giá của Công ty TNHH định giá T ngày 26/10/2021 chia đôi (mỗi bên 50%), bà H nhận nhà đất 524B L, ông Đ giao lại bà H giá trị tài sản chênh lệch được chia 50%.

- Bà H thống nhất giá tài sản chung theo chứng thư định giá của Công ty TNHH định giá T ngày 26/10/2021. Thống nhất theo yêu cầu của ông Đ, bà nhận nhà đất 524B L, ông Đ nhận nhà đất 524C L và QSD đất 410,8m² cùng 18 căn nhà trọ xây dựng trên đất. Tính tổng giá trị tài sản theo kết quả định giá và chia mỗi bên 50%, ông Đ giao lại cho bà phần chênh lệch 50% giá trị tài sản.

- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà V Thị H: Luật sư Phạm Anh V đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của hai bên về cách phân chia tài sản chung theo kết quả định giá tại cấp phúc thẩm. Theo đó bà H nhận 50% giá trị QSD đất 18 căn nhà trọ trên đất và nhà đất 524B L, ông Đ có nghĩa vụ thối giá trị tài sản được nhận chênh lệch 50% cho bà H.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của các đương sự tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm, đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận theo thỏa thuận của ông Đ và bà H về cách phân chia tài sản chung theo kết quả định giá của Công ty TNHH định giá T ngày 26/10/2021. Giao bà V Thị H QSD đất và QSH nhà 524B L; giao ông Đ QSD đất QSH nhà 524C L và QSD đất 410,8m² có 18 căn nhà trọ trên đất, ông Đ có nghĩa vụ thối lại cho bà H 50% giá trị tài sản chênh lệch được chia theo kết quả định giá.

Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của ông Đ về tiền thu nhập nhà trọ.

Chấp nhận 1 phần yêu cầu kháng cáo của ông Đ, sửa 1 phần bản án sơ thẩm số 01/2021/HNGĐ-ST ngày 04/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố R về phân chia tài sản và án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung: Các bên không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần này của Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử T hành xét xử vắng mặt người liên quan.

[2] Xét kháng cáo của ông Phạm Văn Đ về việc chia tài sản chung. Xét thấy ông Đ và bà H thống nhất các tài sản chung và yêu cầu chia theo quy định pháp luật gồm: QSD đất QSH nhà 524B L, QSD đất QSH nhà 524C L và 18 căn nhà trọ xây trên QSD đất 410,8m² nối liền sau nhà đất 524C và 524B L, các nhà đất trên đều có giấy chứng nhận QSH nhà và QSD đất. Hai bên cũng thống nhất vị trí, diện tích nhà đất theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/6/2000 của Tòa án nhân dân thành phố R, sơ đồ bản vẽ ngày 03/9/2000 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố R và Kết quả định giá ngày 26/10/2021 của Công ty TNHH định giá T.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ rút một phần yêu cầu kháng cáo về tiền thu nhập nhà trọ do bà H quản lý, nên phần này của Bản án sơ thẩm có hiệu lực. Theo đó bà H có nghĩa vụ giao lại ông Đ 150 triệu đồng ($\frac{1}{2}$ thu nhập từ 18 căn nhà trọ trong 05 năm).

Đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ và bà H thống nhất cách phân chia; giá trị tài sản chung theo Chứng thư định giá ngày 26/10/2021 của Công ty TNHH định giá Thịnh Vượng. Theo thỏa thuận hai bên: ông Đ nhận nhà đất 524C L và QSD đất 402,8m² CLN cùng 18 căn nhà trọ xây trên đất; Bà H nhận nhà đất 524B L. Tính tổng giá trị các tài sản theo Chứng thư định giá chia đôi cho hai bên, ông Đ

nhận hiện vật có giá trị cao hơn 1/2 nên có trách nhiệm giao lại giá trị tài sản chênh lệch cho bà H. Xét thấy việc thỏa thuận của hai bên là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của ông Đ và bà H.

Cụ thể được tính như sau:

Tổng giá trị các tài sản chung nhà đất 524C đường L, QSD đất 402,8m² CLN cùng 18 căn nhà trọ xây trên đất đường L và nhà đất 524B đường L định giá là 9.814.131.000đ, chia mỗi bên 50% = 4.907.065.500đ.

Giá trị tài sản bà H nhận hiện vật: QSD đất và QSH nhà tại 524B là 1.381.051.800đ + 402.753.970 = 1.783.805.770đ.

Giá trị tài sản ông Đ nhận hiện vật: 9.814.131.000đ - 1.783.805.770đ.

= 8.030.325.230đ. Trong đó:

QSD đất, QSH nhà tại 524C L: 2.744.189.984đ

QSD đất CLN diện tích 410,8m² và 18 căn nhà trọ xây trên đất: 5.286.135.626đ.

Như vậy ông Đ giao lại giá trị tài sản chung chênh lệch 50% cho bà H là: 8.030.325.230đ - 4.907.065.500đ = 3.123.259.730đ (hoặc 4.907.065.500đ trừ 1.783.805.770đ = 3.123.259.730đ); khấu trừ 150.000.000đ tiền thu nhập nhà trọ bà H có nghĩa vụ giao ông Đ, tổng số tiền giá trị tài sản ông Đ có nghĩa vụ giao bà H 2.973.259.730đ (hai tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu hai trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm ba mươi đồng).

Qua thảo luận Nghị án Hội đồng xét xử thống nhất theo đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát và ý kiến của Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm, công nhận cách phân chia tài sản của ông Đ và bà H tại phiên tòa phúc thẩm như nhận định trên.

[3]. Án phí:

- Án phí sơ thẩm: án phí ly hôn ông Đ phải nộp là 200.000đ.

Án phí dân sự chia tài sản: Giá trị tài sản ông Đ, bà H được chia là (9.814.131.000 : 2) + 150.000.000 đồng (thu nhập nhà trọ) = 5.057.065.500 đồng.

Ông Phạm Văn Đ phải chịu án phí án phí ly hôn sơ thẩm 200.000 đồng, án phí dân sự tài sản được chia 5.057.065.500 đồng là (112.000.000 đồng + 0.1% x 1.057.065.500 đồng) = 113.057.065đồng. Tổng cộng buộc ông Đ phải chịu án phí sơ thẩm là: 200.000 đồng + 113.057.065đồng = 113.257.065 đồng. Khấu trừ số tiền ông Đ đã nộp tạm ứng án phí 11.300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008947 ngày 10/10/2016 và số tiền tạm ứng án phí 3.675.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009715 ngày 17/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố R, ông Đ còn phải nộp số tiền án phí là 98.282.065đ.

Bà V Thị H phải chịu án phí trên giá trị tài sản được chia là 113.057.065đồng.

- Án phí phúc thẩm ông Đ không phải nộp, hoàn trả ông Đ tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo Biên lai số 0001010 ngày 18/01/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R.

[4]. Chi phí định giá: giữ nguyên chi phí định giá tại cấp sơ thẩm theo Bản án sơ thẩm. Chi phí định giá tại cấp phúc thẩm mỗi bên phải chịu ½. Theo chứng thư định giá số Vc 21/10/76/CT-TVAP ngày 26/10/2021, biên bản thanh lý ngày 26/10/2021 của Công ty TNHH Định giá Thịnh Vượng số tiền 16.500.000 đồng, ông Phạm Văn Đ đã nộp tạm ứng. Buộc bà H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Đ 1/2 số tiền chi phí định giá là 8.250.000 đồng (tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 289, Điều 300, **khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.**

Điều 56, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử. Đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn Đ đối với việc chia chênh lệch giá trị nhà đất và thu nhập thực tế từ 18 căn nhà trọ, do ông Đ rút yêu cầu.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn Đ về việc phân chia tài sản chung.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Phạm Văn Đ được ly hôn với bà V Thị H.

2. Về con chung: Ông Phạm Văn Đ và bà V Thị H có 02 người con tên Phạm V Quốc Đ, sinh năm 1993 và Phạm V Bích N, sinh ngày 03/02/1999, các con đã trưởng thành và đủ năng lực hành vi dân sự.

3. Về tài sản chung: Ông Phạm Văn Đ và bà V Thị H tạo lập được tài sản chung gồm:

- Căn nhà và đất tại số 524C L, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; theo giấy chứng nhận QSD đất số AM 375341, thửa đất số 324 (tách từ thửa 102), tờ bản đồ 79 có diện tích 133,7m² do UBND thành phố R cấp ngày 19/6/2008 ông

Phạm Văn Đ đứng tên, hiện nay ông Đ đang quản lý sử dụng nhà đất trên, bà H giữ giấy chứng nhận.

- Căn nhà và đất tại số 524B L, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; theo giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở số 5301020995, thửa số 182, tờ bản đồ số 79 có diện tích 65,40m² do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 20/11/2000 bà V Thị H đứng tên, hiện nay bà H đang quản lý sử dụng nhà đất trên.

- Thửa đất nối liền phía sau nhà đất 524B, 524C tại L, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; theo giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 198320, thửa đất số 67, tờ bản đồ số 78 có diện tích 410,8m², loại đất CLN do UBND thành phố R cấp ngày 06/4/2010, sang tên bà V Thị H ngày 16/4/2010, hiện nay bà H đang quản lý sử dụng và trên đất có 18 căn nhà trọ bà H đang cho thuê, giấy chứng nhận QSD đất bà H đang giữ.

- Hai thửa đất lô E55, E56, tờ bản đồ số 72, mỗi thửa có diện tích 90,0m² đất tọa lạc tại đường V, KP. V, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang do UBND thành phố R cấp ngày 01/02/2009 bà V Thị H đứng tên.

3.1. Chia cho ông Phạm Văn Đ được hưởng phần tài sản:

- QSH Căn nhà và QSD đất tại số 524C L, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; theo giấy chứng nhận QSD đất số AM 375341, thửa đất số 324 (tách từ thửa 102), tờ bản đồ 79 do UBND thành phố R cấp ngày 19/6/2008 ông Phạm Văn Đ đứng tên. Giá trị QSD đất theo kết quả định giá ngày 26/10/2021 của Cty TNHH định giá Thịnh Vượng là 2.546.350.800 đồng và công trình xây dựng nhà ở là 197.839.184 đồng, tổng cộng 2.744.189.984 đồng. Ông Đ đang sử dụng nhà đất này; Buộc bà H giao ông Đ Giấy chứng nhận QSH nhà QSD đất này do bà H đang giữ.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 78 có diện tích 402,8m², mục đích sử dụng CLN, đất tọa lạc tại đường L, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; theo giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 198320, do UBND thành phố R cấp ngày 06/4/2010 bà V Thị H đứng tên và trên đất có 18 căn nhà trọ. Giá trị tài sản QSD đất 4.650.728.800 đồng và công trình xây dựng 18 căn nhà trọ là 635.406.826 đồng, tổng cộng là 5.286.135.626 đồng. Bà H đang sử dụng quản lý cho thuê nhà trọ và giữ giấy chứng nhận QSD đất nên buộc bà H có nghĩa vụ giao QSD đất và 18 căn nhà trọ cùng Giấy chứng nhận QSD đất trên cho ông Đ.

Buộc ông Phạm Văn Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà V Thị H phần giá trị tài sản chênh lệch ($\frac{1}{2}$ giá trị tài sản được hưởng) là 3.123.259.730 đồng, đối trừ 150.000.000 đồng thu nhập từ nhà trọ bà H có nghĩa vụ giao ông Đ, còn lại ông Đ phải giao bà H là 2.973.259.730 đồng (hai tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu hai trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm ba mươi đồng).

3.2. Chia cho bà V Thị H được hưởng phần tài sản:

- QSH căn nhà và QSD đất tọa lạc tại số 524B L, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; theo giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở số 5301020995, thửa số 182, tờ bản đồ số 79 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 20/11/2000 bà V Thị H đứng tên diện tích 65,4m²; giá trị tài sản QSD đất là 1.381.051.800 đồng và công trình xây dựng là 402.753.970 đồng, tổng cộng là 1.783.805.770 đồng. Nhà đất này bà H đang quản lý sử dụng và đang giữ giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà.

3.3. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận cho các đương sự theo quyết định của bản án khi đương sự có yêu cầu.

3.4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đ, do ông Đ rút yêu cầu, bà H không phản tố đối với 02 thửa đất lô E55, E56 tờ bản đồ số 72, đất tọa lạc tại V, KP. V, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang được UBND thành phố R cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 01/02/2009 do bà V Thị H đứng tên. Ông Đ và bà H với bà L xác định tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu giải quyết, nếu không thỏa thuận được thì sẽ khởi kiện thành 01 vụ án khác.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung:

Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Kiên Giang, Ông Cao Văn T không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nếu các bên không thỏa thuận được thì sẽ khởi kiện thành 01 vụ án khác.

5. Về chi phí định giá:

Chi phí định giá theo chứng thư định giá số Vc 17/5/40/CT-TVAP ngày 30/5/2017, theo biên bản thanh lý số 32/BBTL-TVAP ngày 7/6/2017 của Công ty TNHH Định giá Thịnh Vượng số tiền 11.200.000 đồng, ông Phạm Văn Đ đã tự nguyện nộp xong.

Chi phí định giá theo chứng thư định giá số 28/CT-BDS/ĐV ngày 5/7/2018, theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000027 ngày 9/7/2018 của Công ty TNHH Định giá tư vấn xây dựng Định Vượng số tiền 7.000.000 đồng, bà V Thị H đã tự nguyện nộp xong.

Chi phí tờ trích đo địa chính theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0020784 ngày 02/7/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố R số tiền 921.000 đồng, bà V Thị H đã tự nguyện nộp xong.

Chi phí tờ trích đo địa chính theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0004916 ngày 11/11/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố R số tiền 1.297.000 đồng, bà V Thị H đã tự nguyện nộp xong.

Chi phí định giá tại cấp phúc thẩm mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$, theo chứng thư định giá số Vc 21/10/76/CT-TVAP ngày 26/10/2021, biên bản thanh lý ngày 26/10/2021 của Công ty TNHH Định giá Thịnh Vượng số tiền 16.500.000 đồng, ông Phạm Văn Đ đã nộp tạm ứng. Bà H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Đ $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí định giá là 8.250.000 đồng (tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

6. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Ông Phạm Văn Đ phải chịu án phí án phí ly hôn sơ thẩm 200.000 đồng, án phí dân sự tài sản được chia 5.057.065.500 đồng là 113.057.065 đồng. Tổng cộng buộc ông Đ phải chịu án phí sơ thẩm là 113.257.065 đồng. Khấu trừ số tiền ông Đ đã nộp tạm ứng án phí 11.300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008947 ngày 10/10/2016 và số tiền tạm ứng án phí 3.675.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009715 ngày 17/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố R, ông Đ phải nộp số tiền án phí là 98.282.065đ.

Bà V Thị H phải chịu án phí là 113.057.065 đồng.

- Án phí phúc thẩm ông Đ không phải nộp, hoàn trả ông Đ tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo Biên lai số 0001010 ngày 18/01/2011 của Chi cục Thi hành án thành phố R.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND TP. R;
- THA dân sự TP. R;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Hương

